

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SỐ 22/2006/QĐ-BTNMT
NGÀY 18 THÁNG 12 NĂM 2006
VỀ VIỆC BẮT BUỘC ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN VIỆT NAM VỀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ về việc thay thế các tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Công văn số 2907/BKHCMNT-ĐC ngày 30 tháng 10 năm 2006);

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bắt buộc áp dụng 05 Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 1696/QĐ-BKHCMNT ngày 28 tháng 7 năm 2006:

- TCVN 5937:2005 - Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh.

- TCVN 5938:2005 - Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- TCVN 5939:2005 - Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- TCVN 5940:2005 - Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- TCVN 5945:2005 - Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải

Điều 2. Áp dụng cột B, Bảng 1 TCVN 5939:2005, hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp) đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ xây dựng mới.

Áp dụng cột A, Bảng 1 TCVN 5939:2005, hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp) đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Áp dụng cột A, Bảng 1 TCVN 5939:2005 đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Áp dụng cột B, Bảng 1 TCVN 5939:2005, hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp) đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Giá trị các hệ số, phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Áp dụng hệ số lưu lượng/ dung tích nguồn tiếp nhận (Kq) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kf) đối với tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945:2005.

Giá trị các hệ số, phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bãi bỏ áp dụng các tiêu chuẩn TCVN 5937:1995, TCVN 5938:1995, TCVN 5939:1995, TCVN 5940:1995, TCVN 5945:1995, TCVN 6980:2001, TCVN 6981:2001, TCVN 6982:2001, TCVN 6983:2001, TCVN 6984:2001, TCVN 6985:2001, TCVN 6986:2001, TCVN 6987:2001, TCVN 6991:2001, TCVN 6992:2001, TCVN 6993:2001, TCVN 6994:2001, TCVN 6995:2001 và TCVN 6996:2001 trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
Mai Ái Trục

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH HỆ SỐ LƯU LƯỢNG NGUỒN THẢI (K_p), HỆ SỐ VÙNG (K_v) VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH NỒNG ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT
ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công thức tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp

Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí, tính bằng miligam trên mét khối khí thải ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm^3);

C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5939:2005;

K_p là hệ số theo lưu lượng nguồn thải;

K_v là hệ số vùng, khu vực, nơi có cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ.

2. Giá trị hệ số K_p

Giá trị hệ số K_p được quy định tại Bảng 1A dưới đây.

Bảng 1A: Giá trị hệ số K_p ứng với lưu lượng nguồn thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải vào môi trường không khí.

| Lưu lượng nguồn thải Đơn vị tính: mét khối/giờ (m^3/h) | Giá trị hệ số K_p |
|---|---------------------|
| $P \leq 20.000$ | 1 |
| $20.000 < P \leq 100.000$ | 0,9 |
| $P > 100.000$ | 0,8 |

P là tổng lưu lượng các nguồn khí thải của một cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải vào môi trường không khí.

3. Giá trị hệ số K_v

Giá trị hệ số K_v được quy định tại Bảng 2A dưới đây.

Bảng 2A: Giá trị hệ số K_v ứng với các vùng, khu vực có cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ.

| Phân vùng | | Giá trị hệ số K_v |
|-----------|---|---------------------|
| Vùng 1 | Nội thành đô thị loại đặc biệt ⁽¹⁾ và đô thị loại I ⁽¹⁾ ; rừng đặc dụng ⁽²⁾ ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng ⁽³⁾ ; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km. | 0,6 |
| Vùng 2 | Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành đô thị | 0,8 |

| | | |
|---------------|---|-----|
| | loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km. | |
| Vùng 3 | Khu công nghiệp; đô thị loại V ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km ⁽⁴⁾ . | 1,0 |
| Vùng 4 | Nông thôn. | 1,2 |
| Vùng 5 | Nông thôn miền núi. | 1,4 |

Chú thích:

(1) Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 27/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

(2) Rừng đặc dụng xác định theo Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

(3) Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

(4) Trường hợp cơ sở sản xuất có khoảng cách đến ranh giới 02 vùng trở lên nhỏ hơn 2 km thì áp dụng hệ số khu vực **Kv** tương ứng ưu tiên lần lượt theo các vùng 1, 2, 3, 4 và 5 (Kv tương ứng là 0,6; 0,8; 1; 1,2; và 1,4).

PHỤ LỤC 2

QUY ĐỊNH HỆ SỐ LƯU LƯỢNG NGUỒN THẢI (K_f), HỆ SỐ LƯU LƯỢNG/DUNG TÍCH NGUỒN TIẾP NHẬN (K_q) VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH NỒNG ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT
ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công thức tính nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

a) Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải ra các vực nước được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thải ra các vực nước, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/l);

C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945:2005;

K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải;

K_f là hệ số theo lưu lượng nguồn thải.

b) Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải công nghiệp cho cột C và các thông số thứ tự từ 1 đến 4, từ 34 đến 37 quy định trong bảng 1 của TCVN 5945:2005.

2. Giá trị hệ số K_q

a) Giá trị hệ số K_q đối với nguồn tiếp nhận nước thải là sông được quy định tại Bảng 1B dưới đây.

Bảng 1B: Giá trị hệ số K_q ứng với lưu lượng dòng chảy của sông tiếp nhận nguồn nước thải

| Lưu lượng dòng chảy của sông tiếp nhận nguồn nước thải | Giá trị hệ số K_q |
|--|---------------------|
| Đơn vị tính: mét khối/giây (m^3/s) | |
| $Q \leq 50$ | 0,9 |
| $50 < Q \leq 200$ | 1 |
| $Q > 200$ | 1,1 |

Q là lưu lượng dòng chảy của sông tiếp nhận nguồn nước thải. Giá trị Q được tính theo giá trị trung bình 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia). Trường hợp các kênh rạch, suối nhỏ không có số liệu về lưu lượng thì giá trị $K_q = 0,9$.

b) Giá trị hệ số K_q đối với nguồn tiếp nhận nước thải là hồ được quy định tại Bảng 2B dưới đây.

Bảng 2B: Giá trị hệ số K_q ứng với dung tích hồ tiếp nhận nguồn nước thải

| Dung tích hồ tiếp nhận nguồn nước thải Đơn vị tính: Triệu mét khối (10^6 m^3) | Giá trị hệ số K_f |
|---|---------------------------------------|
| $V \leq 10$ | 0,6 |
| $10 < V \leq 100$ | 0,8 |
| $V > 100$ | 1,0 |

V là dung tích hồ tiếp nhận nguồn nước thải. Giá trị V được tính theo giá trị trung bình 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia).

c) Đối với nguồn tiếp nhận nước thải công nghiệp là vùng nước biển ven bờ thì giá trị hệ số $K_q=1,2$. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải công nghiệp là vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh; thể thao và giải trí dưới nước thì giá trị hệ số $K_q=1$.

3. Giá trị hệ số K_f

Giá trị hệ số K_f được quy định tại Bảng 3B dưới đây.

Bảng 3B: Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải.

| Lưu lượng nguồn nước thải Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm ($\text{m}^3/24\text{h}$) | Giá trị hệ số K_f |
|--|---------------------------------------|
| $F \leq 50$ | 1,2 |
| $50 < F \leq 500$ | 1,1 |
| $500 < F \leq 5000$ | 1,0 |
| $F > 5000$ | 0,9 |

4. Quy định việc áp dụng các thông số ô nhiễm mới và các thông số khắt khe hơn đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động.

Áp dụng các thông số quy định mới so với TCVN 5945:1995 có số thứ tự 3; 4; 25; 27; 30; 35 tại Bảng 1 TCVN 5945:2005 chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Các thông số điều chỉnh khắt khe hơn: COD cột B; Cadimi; Niken cột B; Tổng nitơ; Coliform tạm thời áp dụng giá trị quy định tại Bảng 1 TCVN 5945:1995. Chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ phải áp dụng TCVN 5945:2005, hệ số lưu lượng/ dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f).